

Số: /TB-UBND

Phù Liễn, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết năm 2025

Thực hiện các Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính năm 2025;

UBND phường Phù Liễn thông báo công khai Danh mục Thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại cấp xã (tới tháng 10/2025) cụ thể như sau:

- * Tổng TTHC: 283 Thủ tục (thuộc 47 lĩnh vực). Trong đó:
- Phòng Văn hóa - Xã hội:

101 TTHC (thuộc 20 lĩnh vực);
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị:

115 TTHC (thuộc 21 lĩnh vực);
- Văn phòng HĐND và UBND:

67 TTHC (thuộc 06 lĩnh vực);

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
	A	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
	I	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG
1	1.010833	Cấp giấy xác nhận nhân thân của người có công
2	1.010832	Thăm viếng mộ liệt sĩ
	II	LĨNH VỰC VIỆC LÀM
1	1.013724	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động
2	1.013725	Vay vốn hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh
	III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC
1	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết
	IV	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ
1	1.012939	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội
2	1.01294	Thủ tục thành lập hội
3	1.012949	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội
4	1.012941	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội
5	1.01295	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
6	1.012951	Thủ tục hội tự giải thể
7	1.012952	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn
8	1.005201	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe
9	1.013024	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
10	1.013025	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ
11	1.013026	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ
12	1.013027	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
13	1.013028	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
14	1.013029	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ
15	1.013030	Thủ tục quỹ tự giải thể
	V	LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
1	1.012582	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác
2	1.012584	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã
3	1.012585	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
4	1.01259	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung
5	1.012592	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)
6	1.012591	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)
7	1.013796	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã
8	1.013797	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã
9	1.013798	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã
10	1.012222	Công nhận người có uy tín
11	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín
	VI	LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
1	1.013792	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
2	1.013793	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
3	1.013794	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
4	1.013795	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
	VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA
1	1.013791	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã
2	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
	VIII	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH
1	1.012084	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
2	1.012085	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc
	XIX	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO
1	2.000794	công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
	X	LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC
1	1.012975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học
2	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập
3	1.012972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại
4	1.012973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập
5	1.0152974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
6	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở
	XI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
1	2.00277	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo
2	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo
3	1.005143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài
4	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
5	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
6	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục di nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
7	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và di nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
8	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
9	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
10	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người
11	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
12	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia
13	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
14	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
	XII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON
1	1.012961	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
2	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
3	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại
4	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
5	1.012962	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
	XIII	GIÁO DỤC TIỂU HỌC
1	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học
2	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
3	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại
4	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học
5	1.001639	Giải thể trường tiểu học (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
6	1.005099	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
	XIV	GIÁO DỤC TRUNG HỌC

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
1	3.000182	Tuyển sinh Trung học cơ sở
2	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh Trung học cơ sở
3	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở
4	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục
5	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại
6	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở
7	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)
8	2.002482	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước
9	2.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài
10	2.001904	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở
11	1.005108	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở
	XV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
1	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
2	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc cấp xã
	XVI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
1	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng
2	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại
3	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng
4	3.000308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)
	XVII	LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
1	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng
2	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
3	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
	XVIII	LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH
1	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
	XIX	LĨNH VỰC HỆ THỐNG VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ
1	3.000467	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)
2	3.000468	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)
	XX	LĨNH BẢO TRỢ XÃ HỘI
1	2.000.291	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Văn hóa - Xã hội
2	1.001.653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
3	1.001.699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
4	2.000.282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp
5	2.000.286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội
6	1.001.731	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội
7	1.001.776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng
8	2.000.355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
9	1.014.027	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội
10	1.014.028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội
11	1.013.821	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn
12	1.013.822	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn
	XXI	LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM
1	2.001.008	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số
	XXII	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
1	2.001.661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân
	XXIII	LĨNH VỰC TRẺ EM

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
1	2.001.447	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
2	1.004.941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện chăm sóc gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
3	2.001.944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
4	2.001.942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
	B	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
	I	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
1	1.013.225	Cấp Giấy phép xây dựng mới đối công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, theo tuyến trong đô thị, tín ngưỡng, tôn giáo, tượng đài, tranh hoành tráng, theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, dự án) và nhà ở riêng lẻ
2	1.013.229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
3	1.013.232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ
4	1.013.226	Điều chỉnh Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, theo tuyến trong đô thị, tín ngưỡng, tôn giáo, tượng đài, tranh hoành tráng, theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, dự án) và nhà ở riêng lẻ
5	1.013.227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, theo tuyến trong đô thị, tín ngưỡng, tôn giáo, tượng đài, tranh hoành tráng, theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, dự án) và nhà ở riêng lẻ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
6	1.013.228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến, theo tuyến trong đô thị, tín ngưỡng, tôn giáo, tượng đài, tranh hoành tráng, theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, dự án) và nhà ở riêng lẻ
7	1.013.234	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh
8	1.013.239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh
	II	LĨNH VỰC NHÀ Ở
1	1.012.888	Công nhận Ban Quản trị nhà chung cư
	III	LĨNH VỰC QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC
1	1.008.455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng
2	1.002.662	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
3	1.003.141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
	IV	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (HỘ KINH DOANH)
1	1.001.612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
2	2.000.720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh
3	1.001.570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
4	1.001.266	Chấm dứt hoạt động kinh doanh
5	2.000.575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
6	1.014.034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh
7	1.014.035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh
	V	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, HỖ TRỢ CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
1	2.002.635	Đề nghị thay đổi tên hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp
2	2.002.636	Đề nghị thu hồi Giấy đăng ký chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
3	2.002.637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật hợp tác xã 2023
4	2.002.638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy
5	2.002.639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác
6	2.002.640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác
7	2.002.641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác
8	2.002.642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
9	2.002.643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
10	2.002.644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác
11	2.002.645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
12	2.002.646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài
13	2.002.648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
14	2.002.649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác hợp tác
15	2.002.650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
16	2.005.280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất
17	2.002.123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
18	1.005.277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
19	1.004.901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
20	1.004.979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
21	2.001.958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
22	1.005.378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
23	1.005.377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
24	2.002.659	Cấp lại Giấy chứng đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
25	1.004.982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
26	1.005.010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
27	2.002.226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác
28	2.002.668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
	VI	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC
1	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
2	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
3	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
4	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
5	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
6	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
7	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
8	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
9	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
	VII	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ
1	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
2	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai chính
3	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
	VIII	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ
1	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý
2	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ
	XIX	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
1	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã
	X	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
1	1.012.837	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)
2	1.012.836	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Ni tơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước
	XI	LĨNH VỰC THỦY SẢN, KIỂM NGƯ
1	1.004.498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)
2	1.003.956	Công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản
3	1.003.956	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)
	XII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM
1	1.012.694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân
	XIII	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
1	300.025	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái
2	1.007.919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công
	XIV	LĨNH VỰC THỦY LỢI
1	1.013.768	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp
2	2.001.627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
3	2.001.621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)
4	1.003.471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã
5	1.003.446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
6	100.344	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
7	1.003.347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.
	XV	LĨNH VỰC ĐIỀU ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
1	1.010.091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội
2	1.010.092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội
3	2.002.163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu
4	2.002.162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh
	XVI	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
1	1.001.662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất
	XVII	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
1	1.003.434	Phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất
	XVIII	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
1	1.008.004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa
	XIX	LĨNH VỰC THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ
1	1.008.603	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
2	1.013.040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
	XX	LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY
1	1.004.088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa
2	1.004.047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa
3	1.004.036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
4	2.001.711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật
5	1.004.002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
6	1.003.970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
7	1.006.391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác
8	1.003.930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
9	2.001.659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
10	1.009.444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
11	1.009.447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
12	1.009.465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
13	2.001.215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu
14	2.001.214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước
15	2.001.212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước
16	2.001.211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước
17	2.001.218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
18	2.001.217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
19	1.009.452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
20	1.009.453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
21	1.009.454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa
22	1.009.455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
23	1.003.658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa
24	1.005.040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
25	1.002.372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải
	XXI	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ
1	1.013.274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác
2	1.000.314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
3	2.001.921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ
4	1.013.061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai
	C	VĂN PHÒNG HĐND&UBND PHƯỜNG
	I	PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
1.	2.002.080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
2	1.002.211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)
3	2.000.950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)
4	2.000.930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)
5	2.000.424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải
	II	BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
1.	2.002.165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)
	III	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
1.	2.001.406	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
2.	2.001.035	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
3.	2.001.019	Thủ tục chứng thực di chúc
4.	2.001.016	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
5.	2.001.009	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
6.	2.001.008	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật
7.	2.000.992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã
8.	2.000.942	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
9.	2.000.927	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
10.	2.000.913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
11.	2.000.908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc
12.	2.000.884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
13.	2.000.815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận
	IV	LĨNH VỰC HỘ TỊCH
1	3.000.323	Đăng ký giám sát việc giám hộ
2	3.000.322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
3	2.002.516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch
4	2.002.189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
5	1.005.461	Đăng ký lại khai tử
6	1.004.884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
7	1.004.873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
8	1.004.859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc
9	1.004.845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
10	1.004.837	Thủ tục đăng ký giám hộ
11	1.004.827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
12	1.004.772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
13	1.004.746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn
14	1.003.583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động
15	2.001.023	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
16	2.000.986	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa hường trú, hỗ trợ mai táng phí
17	2.000.806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài
18	1.001.766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
19	2.000.779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
20	1.001.695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
21	1.001.669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài
22	2.000.756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài
23	2.000.748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài
24	2.000.635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh
25	1.001.193	Thủ tục đăng ký khai sinh
26	2.000.554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
27	2.000.547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)
28	2.000.528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
29	2.000.522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
30	2.000.513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài
31	1.001.022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con
32	2.000.497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài
33	1.000.894	Thủ tục đăng ký kết hôn
34	1.000.893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
35	1.000.689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con
36	1.000.656	Thủ tục đăng ký khai tử
37	1.000.593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
38	1.000.419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động
	V	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục
1	2.001.263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước
2	2.001.255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
3	1.003.005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
4	2.002.363	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
5	2.002.349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi
	VI	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THU'
1	2.002409	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã
2	2.002396	Thủ tục giải quyết tố cáo cấp xã
3	2.002400	Thủ tục kê khai tài sản thu nhập
4	1.010945	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã
5	2.002501	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã

UBND phường Phù Liên yêu cầu các phòng chuyên môn, các trung tâm, các cơ quan đơn vị:

- Căn cứ nội dung quy trình thủ tục hành chính được ban hành kèm theo các Quyết định công bố quy trình giải quyết của UBND thành phố, triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

- Phối hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công rà soát, đăng tải công khai các Quyết định công bố danh mục TTHC trên Cổng Thông tin điện tử phường (<https://phulien.haiphong.gov.vn/danh-muc-thu-tuc-hanh-chinh>)

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TTĐU, TT HĐND phường (để báo cáo);
- Đ/c CT, các PCT UBND phường;
- UBMTTQVN, các tổ chức CT-XH;
- Các phòng chuyên môn;
- Các Trung tâm: PVHCC, Sự nghiệp công;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Văn Diện